

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

7. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND/ KIM Growth VN DIAMOND ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIVND*
- Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225*
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
8. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Quý IV - 2024.**
Content of information disclosure: Report on Financial Statement Quarter IV - 2024.
9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>.
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on January 20, 2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Báo cáo Tài chính Quý IV - 2024/
Report on Financial Statement Quarter IV - 2024

Đại diện công bố thông tin
Representative of disclosing information



YUN HANG JIN
Tổng Giám Đốc / General Director

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024

QUỸ ETF KIM GROWTH VNDIAMOND (FUEKIVND)

Fund Management company report on ETF KIM GROWTH VNDIAMOND (FUEKIVND)

I. Thông tin chung về Quỹ / General information

1. Mục tiêu của Quỹ / Fund's objective

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số giá đo Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The investment objectives of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VNDIAMOND Index of after subtracting the Fund's costs. The VNDIAMOND Index is the benchmark index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("the HOSE"). Objectives of the Fund are set in accordance with the Establishment Registration Certificate issued by the State Securities Commission, the Fund Charter and the Fund's prospectus.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến ngày 31.12.2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/ chứng chỉ quỹ (CCQ) là 3,72% so với NAV/CCQ tại ngày 30.09.2024.

According to the Fund's financial report, as of December 31, 2024, the change in net asset value (NAV)/fund certificate unit is 3,72% compared to NAV/CCQ as of September 30, 2024.

Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 4,58%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -1,36% trong cùng kỳ so sánh.

The value of the portfolio is changed by 4,58%, the change of the reference index was -1,36% in the same comparison period.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ / Fund's investment policies and strategies

Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND sử dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát chỉ số VN DIAMOND Index trong tất cả các giai đoạn. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số tham chiếu VN DIAMOND Index, cũng không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán có những biến động bất lợi và không thực hiện hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

KIM Growth VNDIAMOND ETF will apply a passive investment strategy with the profit target in line with the VNDIAMOND Index in all periods. The Fund does not actively seek growth above the VNDIAMOND Index, nor does it use defensive measures when the stock market has adverse movement and does not make profit when the market is overvalued.

Với việc đầu tư thụ động bám sát chỉ số, Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND hướng tới giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

With the passive investment strategy with the profit target, KIM Growth VNDIAMOND ETF aims to reduce costs and simulate closer to the benchmark by maintaining a lower capital investment turnover ratio than funds apply active investment strategy.

4. Phân loại Quỹ / Type of fund:

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục. / Exchange – Traded Fund.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: / 5. Recommend period of investing

Không có / None.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao) / Risk level of the Fund

Trung Bình / *Medium*.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ / Time of operation of the Fund:

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 17/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2024, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund is granted the Certificate of Public Fund Establishment Registration No. 17/GCN-UBCK by the State Securities Commission (“the SSC”) on 5 March 2024, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 8.500.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 12.565,89 VND.

As at 31 December 2024, the number of fund certificate is 8.500.000 and NAV/unit is 12.565,89 VND

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ / Fund Reference Index

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNDiamond / *The Fund's reference index is the VNDiamond index.*

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / Profit distribution policy

Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của quỹ.

KIM Growth VNDIAMOND ETF will not distribute profits. All profits of the Fund arising during its operations will be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

11. Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ / Actual net profit distributed per unit of Fund Certificate:

Không có / *None.*

II. Số liệu hoạt động / Operational data

1. Cơ cấu tài sản quỹ / Fund structure

Cơ cấu tài sản quỹ / Fund Structure	31.12.2024(%)	30.09.2024(%)	30.06.2024(%)	31.03.2024(%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu / <i>Investment portfolio</i>	99,59%	99,72	99,56	99,55
2. Tài sản khác / <i>Other assets</i>	0,41%	0,26	0,44	0,45
Cộng / Total	100,00	100,00	100,00	N/A

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động / Performance indicators:

Chỉ tiêu / Indicators	31.12.2024	30.09.2024	30.06.2024	31.03.2024
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ / NAV	106.810.124.145	107.769.888.497	61.788.772.543	59.678.775.793
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành / Number of fund certificate	8.500.000	8.500.000	5.100.000	5.100.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) / NAV/unit	12.565,89	12.678,81	12.115,44	11.701,72
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Highest NAV/unit	12.710,36	12.703,33	12.536,27	11.712,12
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Lowest NAV/unit	11.564,01	11.674,52	10.963,23	11.465,99
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo / Closing price at reporting date	12.570,00	12.840,00	12.130,00	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Highest closing price for the period.	12.840,00	12.840,00	12.530,00	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo / Lowest closing price for the period.	11.700,00	11.700,00	11.200,00	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ / Total growth per unit	3,72%	11,46%	3,54%	2,06%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) / Change in unrealised gain/loss	0,04%	8,97%	-1,22%	0%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) / Change in realised gain/loss	3,68%	2,48%	4,76%	2,06%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ / Gross distributed profit per unit	N/A	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ / Net distributed profit per unit	N/A	N/A	N/A	N/A
2.12. Ngày chốt quyền / Ex-date of distribution	N/A	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) / Total expense ratio	2,16%	2,37%	2,63%	6,03%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) / Portfolio turnover rate	77,15%	27,99%	81,85%	0,00%

3. Tăng trưởng hàng năm / Annual growth

Giai đoạn / Period	Tổng tăng trưởng của NAV / Growth in NAV	Tăng trưởng NAV/CCQ / Growth in NAV/unit
- 1 năm / One year (*)	N/A	N/A
- 3 năm / Three year(*)	N/A	N/A
- Từ khi thành lập / Inception(*)	N/A	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu / Growth in index	-2,56%	-2,56%

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 05/03/2024 nên số liệu này được bỏ trống. / Fund has a license from 05/03/2024 so there has no data

4. Tăng trưởng qua các thời kỳ / Growth for the period

Thời kỳ/ Period	31.12.2024	30.09.2024	30.06.2024	31.03.2024	31.12.2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 01 đơn vị CCQ / Growth for the period / unit	3,72%	11,46%	3,54%	2,06%	N/A

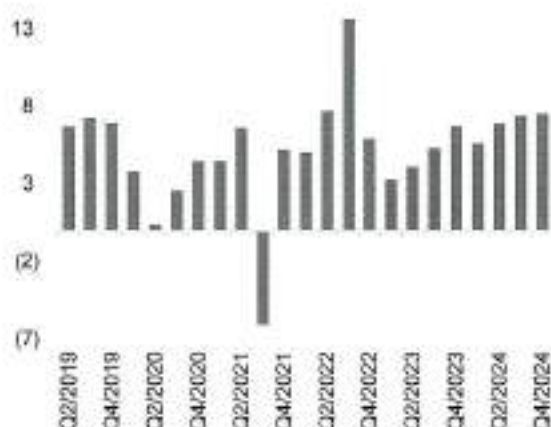
III. Mô tả thị trường trong kỳ / Market description during the period:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2024 ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý IV các năm 2017, 2018, duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,86% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,35%, đóng góp 44,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,21%, đóng góp 51,11%. Về sử dụng GDP quý IV/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,98%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,35%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,49%.

The Gross Domestic Product (GDP) of Q4/2024 is estimated to increase by 7.55% compared to the same period last year, slightly lower than Q4/2017 and Q4/2018, maintaining the trend of the current quarter being higher than the previous one. Specifically, the agriculture, forestry, and fishery sectors grew by 2.99%, contributing 4.86% to the overall increase in the added value of the economy; the industrial and construction sector grew by 8.35%, contributing 44.03%; and the services sector grew by 8.21%, contributing 51.11%. Regarding the use of GDP in the fourth quarter of 2024, final consumption increased by 7.54% compared to the same period last year; asset accumulation increased by 7.98%; exports of goods and services increased by 11.35%; and imports of goods and services increased by 13.49%.

Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)

Vietnam GDP Growth rate (%)



Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

Vietnam inflation rate



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023. Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Cụ thể, chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động khiến CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân. Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh. Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số địa phương đã tăng mức học phí.

The average Consumer Price Index (CPI) in Q4/2024 increased by 2.87% compared to Q4/2023. For the entire year of 2024, the CPI rose by 3.63% compared to the previous year, achieving the target set by the National Assembly. Specifically, the price index for food and food services increased by 4.03% compared to the previous year, contributing 1.35 percentage point to the increase of the overall CPI. The price index for housing, electricity, water, fuel, and construction materials increased by 5.2% compared to the previous year, contributing 0.98 percentage point to the increase of the overall CPI, mainly due to the increase of 7.68% in residential electricity prices as electricity demand rose and the Electricity of Vietnam (EVN) adjusted the average retail electricity price. The price index for medicines and medical services increased by 7.16%, contributing 0.39 percentage point to the increase of the overall CPI due to adjustments in healthcare service prices. The price index for education increased by 5.37% because some localities raised tuition in the 2023-2024 and 2024-2025 school years.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ / Details of the fund's performance indicators

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ / Detailed data on Fund operations

Chỉ tiêu / Item	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) / One year to reporting date (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) / Lastest three year to report date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) / From inception (%)
A	1	2	3
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ / Total growth per unit	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ / Annually growth per unit	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu / Growth in basket components of investment	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ / Chang in price per unit	N/A	N/A	N/A

C. P.
 NG TY
 NHH
 LÝ Q
 VIỆT NA
 HỒ C

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất / Fund performance chart in the last 3 years.



• Thay đổi giá trị tài sản ròng / Change in NAV

Chỉ tiêu / Item	31.12.2024	30.09.2024	Tỷ lệ thay đổi / Change in %
A	(1)	(2)	$3 = ((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ / NAV	106.810.124.145	107.769.888.497	72,86
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ NAV/Unit	12.565,89	12.678,81	3,72%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):
Statistics on Investors holding Fund Certificates at the time of reporting (at the most recent time)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) / Holding (units)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ / Number of investors	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ / Number of fund certificate	Tỷ lệ nắm giữ / % Holding
Dưới 5000 / Below 5000	17	11.600	0,14%
Từ 5000 - 10.000 From 5.000 to 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000 From 10.000 to 50.000	2	62.400	0,73%
Từ 50.000 đến 500.000 From 50.000 to 500.000	2	317.800	3,74%
Trên 500.000	4	8.108.200	95,39%

Above 500,000			
Tổng cộng / Total	25	8.500.000	100,00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá / *Snak cost and discount*

Để đảm bảo tính độc lập trong quản lý Quỹ, Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam không phát sinh chi phí ngầm và các khoản giảm giá khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To ensure independence in Fund management, KIM Vietnam Fund Management Company Limited does not incur hidden costs and discounts when conducting Fund transactions with partners providing services to the Fund.

V. Thông tin về triển vọng thị trường / *Market outlook:*

Chúng tôi đánh giá nền kinh tế Việt Nam năm 2025 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng sẽ có những điểm đáng chú ý, cụ thể như sau:

We forecast that Vietnam's economy in 2025, and the stock market will have some notable points as bellow:

- Trump 2.0 sẽ là yếu tố mang lại nhiều sự không chắc chắn cho lĩnh vực xuất khẩu trong năm 2025.
Trump 2.0 will bring quite a lot of uncertainty on the export industry.
- Chính phủ Việt Nam quyết tâm thúc đẩy tăng trưởng GDP cao vào năm 2025 – mục tiêu 6,5-7%, trong khi Thủ tướng đặt mục tiêu cao hơn, đạt mức tăng trưởng 8%. Trọng tâm của Việt Nam để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP sẽ là: (1) Đầu tư công; (2) Phục hồi thị trường bất động sản; (3) Nâng cao hiệu quả của chính phủ, tiếp tục đem lại triển vọng tích cực cho nền kinh tế.
The Vietnamese government is determined to promote high GDP growth in 2025 – the target is 6.5-7%, while the Prime Minister set a higher target, achieving a growth rate of 8% in 2025. To achieve GDP growth target, Vietnam will focus on: (1) Public investment; (2) Real estate market recovery; (3) Improve government efficiency, continue to bring positive prospects to the economy.
- Nâng cấp lên Thị trường mới nổi dự kiến vào tháng 9/2025, cùng với chỉ đạo của ủy ban chứng khoán về việc nỗ lực đưa hệ thống KRX vào hoạt động trong năm 2025 sẽ là chất xúc tác chính để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại thị trường Việt Nam trong năm tới.
The upgrade to Emerging Market status is expected in September 2025, along with the Securities Commission's directive to make efforts to launch the KRX system in 2025, which will be the main catalyst to attract foreign investors back to the Vietnamese market in the coming year.

VI. Thông tin khác

Thông tin về Nhân sự điều hành quỹ và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ / *Information of Board of Management of Fund*

<p>Ông / Mr. Yun Hang Jin, Tổng Giám đốc / General Director</p>	<p>Ông Yun Hang Jin là chuyên gia cao cấp có hơn 20 năm kinh nghiệm tại các thị trường mới nổi (emerging market), đặc biệt là Trung Quốc và Việt Nam. Ông Yun Hang Jin đã làm việc tại các tổ chức tài chính hàng đầu Hàn Quốc như Công ty Chứng khoán LG, Công ty Chứng khoán Korea Investment ... Tại Việt Nam, ông Yun Hang Jin trước đó đảm nhiệm chức danh Trưởng Văn phòng đại diện của Công ty Korea Investment Management Co., Ltd. Tại TP. Hồ Chí Minh; hiện ông Yun Hang Jin là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam.</p> <p><i>Mr. Yun Hang Jin is a seasoned expert with over two decades of experience in emerging markets, with a particular focus on China and</i></p>
---	--

	<p><i>Vietnam. He had held key roles at leading financial institutions in South Korea, including LG Securities and Korea Investment Securities. In Vietnam, he previously served as the Head of the Representative Office for Korea Investment Management Co., Ltd. in Ho Chi Minh City. Currently, Mr. Yun Hang Jin is the General Director of KIM Vietnam Fund Management Company Limited.</i></p>
<p>Ông Huỳnh Tuấn Khánh Điều hành quỹ / <i>Fund Management</i></p>	<p>Ông Huỳnh Tuấn Khánh có chứng chỉ Đầu tư tài chính CFA và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam cấp. Ông Huỳnh Tuấn Khánh có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc tại các công ty trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính như Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife, Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt, Ngân Hàng Á Châu.</p> <p><i>Mr. Huynh Tuan Khanh is a CFA Charterholder and holds a Fund Management Certificate issued by the State Securities Commission of Vietnam. He has over 12 years of experience in the securities and financial sectors, having contributed to organizations such as Manulife Fund Management Company Limited, Rong Viet Securities Corporation, and Asia Commercial Bank.</i></p>
<p>Bà Nguyễn Bảo Hoàng Lê Điều hành quỹ / <i>Fund Management</i></p>	<p>Bà Nguyễn Bảo Hoàng Lê sở hữu chứng chỉ CFA và có kinh nghiệm gần 10 năm làm việc trong lĩnh vực quản lý tài sản và phân tích đầu tư. Bà Lê tốt nghiệp trường Đại học Iowa (Hoa Kỳ) chuyên ngành tài chính - kế toán và đã có nhiều năm làm việc tại các tổ chức danh tiếng về quản lý tài sản như Aegon Companies Investment Management Inc., Cedar Rapids (Hoa Kỳ), Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam. Bà Lê gia nhập KIM Việt Nam từ năm 2020 với vai trò Chuyên viên thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư.</p> <p><i>Ms. Nguyen Bao Hoang Le holds a CFA certificate and has nearly 10 years of experience working in the field of asset management and investment analysis. Ms. Le graduated from the University of Iowa (USA) with a major in finance and accounting and has many years of experience working at prestigious asset management organizations such as Aegon Companies Investment Management Inc., Cedar Rapids (USA), Vietnam Investment and Development Bank Securities Joint Stock Company. Ms. Le joined KIM Vietnam in 2020 as a Specialist performing investment portfolio management activities.</i></p>

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT, LTD



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK
Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND
KIM Growth VN DIAMOND ETF
Quý IV/2024/ Quarter IV/2024



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, are the supervisory bank of KIM Growth VN DIAMOND ETF (“the Fund”) from October 1, 2024 to December 31, 2024. In our recording, we acknowledge that:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

The management of the Fund has complied with investment restrictions of the Fund under prevailing regulatory documents about the Open-Ended Fund, Fund’s Charter, Fund’s Prospectus, and applicable laws and regulations.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

The custody of the Fund’s assets complies with the Fund’s Charter, the Fund’s Prospectus, and applicable laws and regulations.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

The net asset value of the Fund is determined in line with the Fund’s Charter, the Fund’s prospectus, and applicable laws and regulations.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Subscription and Redemption of Fund certificate has complied with Fund’s Charter, Fund’s prospectus, and applicable laws and regulations.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

From October 1, 2024 to December 31, 2024, no matters related to the profit distribution of the Fund in this period.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Mrs. Nguyen Thi Minh Chau
Phó Giám đốc/ Deputy Director of Branch
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt
Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of
Vietnam JSC Nam Ky Khoi Nghia Branch

BỘ PHẬN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Tran Ngoc Tien".

Ông Trần Ngọc Tiến
Mr. Tran Ngoc Tien
Phó phòng Định chế tài chính và Lưu ký
chứng khoán
Deputy Head of FI and Custodian Bank
Department

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
 Fund name: **KIM GROWTH VN DIAMOND ETF**
 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
 Fund Management Company: **KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd**
 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
 Supervising bank: **Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Kỳ Khởi Nghĩa Branch**
 Ngày lập báo cáo: **Ngày 14 tháng 01 năm 2025**
 Reporting Date: **14-Jan-2025**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(396,986,513)	14,965,418,101		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		399,854,000	1,530,504,400		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		826,537	14,149,801		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		826,537	14,149,801		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(836,027,687)	2,645,542,466		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		38,360,637	10,774,821,494		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		56,910,817	108,753,128		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		56,910,817	108,753,128		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		56,910,817	108,753,128		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÉ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		505,867,022	1,538,489,538		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		183,645,268	442,526,972		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		58,906,820	143,209,581		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		45,000,000	105,000,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		11,620,307	33,519,928		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		2,286,613	4,689,653		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	55,000,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	165,000,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	45,283,334		
3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		73,650,544	415,919,812		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (NAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for NAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		13,157,404	35,139,243		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for index usage</i>	<i>20.6.2</i>		60,493,140	380,780,569		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		87,869,390	140,400,000		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		19,295,000	130,749,839		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		15,000,000	49,354,839		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives traveling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	40,000,000		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKVN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		495,000	495,000		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-		
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		3,300,000	9,900,000		
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		500,000	1,000,000		
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	30,000,000		

1/2
 2/2
 3/2
 4/2
 5/2
 6/2
 7/2
 8/2
 9/2
 10/2
 11/2
 12/2
 13/2
 14/2
 15/2
 16/2
 17/2
 18/2
 19/2
 20/2
 21/2
 22/2
 23/2
 24/2
 25/2
 26/2
 27/2
 28/2
 29/2
 30/2
 31/2
 32/2
 33/2
 34/2
 35/2
 36/2
 37/2
 38/2
 39/2
 40/2
 41/2
 42/2
 43/2
 44/2
 45/2
 46/2
 47/2
 48/2
 49/2
 50/2
 51/2
 52/2
 53/2
 54/2
 55/2
 56/2
 57/2
 58/2
 59/2
 60/2
 61/2
 62/2
 63/2
 64/2
 65/2
 66/2
 67/2
 68/2
 69/2
 70/2
 71/2
 72/2
 73/2
 74/2
 75/2
 76/2
 77/2
 78/2
 79/2
 80/2
 81/2
 82/2
 83/2
 84/2
 85/2
 86/2
 87/2
 88/2
 89/2
 90/2
 91/2
 92/2
 93/2
 94/2
 95/2
 96/2
 97/2
 98/2
 99/2
 100/2

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(959,764,352)	13,318,175,435		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(959,764,352)	13,318,175,435		
6.1. Lợi nhuận(ổ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(998,124,989)	2,543,353,941		
6.2. Lợi nhuận(ổ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		38,360,637	10,774,821,494		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(959,764,352)	13,318,175,435		



Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Trưởng giám đốc
(Ký, họ tên)



Trương Văn Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Được hình thành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hoạt động của quỹ bảo lãnh danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 12 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 December 2024

Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam ISC - Nam Ky Khởi Nghĩa Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 14 tháng 01 năm 2025
Reporting Date:	14-Jan-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		435,683,865	301,930,198
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		435,683,865	301,930,198
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		435,683,865	301,930,198
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		106,832,007,900	107,748,687,950
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		106,832,007,900	107,748,687,950
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		106,832,007,900	107,748,687,950
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			-
3. Các khoản phải thu Receivables	130			-
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			-
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1			-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			-
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			-
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2			-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3			-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6			-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1			-
Các tài sản khác Other assets	137.2			-
Các khoản khác Others	137.3			-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		107,267,691,765	108,050,618,148
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311			-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,500,000	1,500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		153,900,000	66,030,610
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước: phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		140,400,000	52,530,610
Trích trước: phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước: phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước: thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		13,500,000	13,500,000
Trích trước: phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
Trích trước: lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		302,167,620	213,199,041
Trích trước: phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		62,312,016	46,993,981
Trích trước: phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		15,000,000	15,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		15,000,000	15,000,000

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		-	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (IMAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for IMAV calculation	319.6		29,443,044	16,285,640
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		156,912,560	96,419,420
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives traveling, meeting	320.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
Phải trả khác Other payables	320.4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		457,567,620	280,729,651
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-III) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		106,810,124,145	107,769,888,497
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		65,000,000,000	65,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		65,000,000,000	65,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	-
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		8,491,948,710	8,491,948,710
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		13,318,175,435	14,277,939,787
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,565.89	12,678.81
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8,500,000	8,500,000

Người lập
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Xuân Châu Giang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)


Trương Jin
GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE
Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND
Fund name: KIM VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: Korea Investment Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khai Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 14 tháng 01 năm 2025
Reporting Date: 14-Jan-2025

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	107,769,888,497	61,788,772,543
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(959,764,352)	3,489,167,244
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the funds investment during the period	4062	(959,764,352)	3,489,167,244
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoàn đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	42,491,940,710
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	42,491,940,710
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoàn đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	106,810,124,145	107,769,888,497
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	12,565.89	12,678.81

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý


Nguyễn Trần Thùy Trang


CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Yun Sang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2024/ Quarter IV 2024

Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
Fund name:	KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khai Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 14 tháng 01 năm 2025
Reporting Date:	14-Jan-2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(959,764,352)	3,489,167,244
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		35,289,907	(2,573,851,467)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(38,360,637)	(2,557,447,180)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		73,650,544	(16,404,287)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(924,474,445)	915,315,777
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		955,040,687	(1,079,166,779)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	28,150,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các loại phí phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	(435,484)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		87,869,390	48,611,255



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		15,318,035	5,636,282
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		133,753,667	(81,888,940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		-	140,228,710
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		-	140,228,710
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		133,753,667	58,339,770
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		301,930,198	243,590,428
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		301,930,198	243,590,428
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		301,930,198	243,590,428
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		301,930,198	243,590,428
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2		-	-
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		435,683,865	301,930,198
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		435,683,865	301,930,198
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		435,683,865	301,930,198
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		435,683,865	301,930,198
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2		-	-
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		133,753,667	58,339,770
Khác Others	80		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Người duyệt


Võ Xuân Quý


Nguyễn Trần Thùy Trang



Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND
KIM GROWTH VN DIAMOND ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form B06g-QM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục) (According to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV - Năm 2024

4th Quarter 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ General information of the Fund

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration

- Giấy chứng nhận chào bán Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 412/GCN-UBCK ngày cấp 08/12/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
Certificate of Offering of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund No. 412/GCN-UBCK dated December 8, 2023, issued by the State Securities Commission of Vietnam.
- Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND số 17/GCN-UBCK ngày cấp 05/03/2024 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
Certificate of Establishment of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund No. 17/GCN-UBCK dated March 5, 2024, issued by the State Securities Commission of Vietnam.
- Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 51.000.000.000 (năm mươi một tỷ) đồng, tương ứng với 51 (năm mươi một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.
In the initial public offering of KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund certificates, the charter capital mobilized was VND 51,000,000,000 (fifty-one billion), corresponding to 51 (fifty-one) lots of Fund Certificates. The face value of each Fund Certificate is VND 10,000 (ten thousand).
- Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.
The Fund is organized in the form of an open-end fund, formed from receiving and exchanging the Portfolio of Structured Securities for Fund Certificates in accordance with the provisions of Vietnamese law. Fund Certificates are listed and traded on the Stock Exchange.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Correspondence address of the Fund

Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ General information of the Fund's operations

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.

Size of the Fund: The Fund's charter capital according to the Fund Establishment Registration Certificate is: VND 51.000.000.000.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng sự biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VIETNAM DIAMOND INDEX (gọi tắt là chỉ số "VN DIAMOND"). Chỉ số VN DIAMOND do HOSE xây dựng và quản lý, được tính toán theo phương pháp chỉ số giá, thể hiện biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên HOSE đáp ứng đủ tư cách tham gia tạo rổ và các điều kiện sàng lọc.

The Fund's investment objective: to simulate the fluctuations of the benchmark index after deducting the Fund's expenses. The benchmark index is the VN100 index. The reference index is the VIETNAM DIAMOND INDEX (referred to as the "VN DIAMOND" index). The VN DIAMOND index is developed and managed by HOSE, calculated using the price index method, and reflects the price movements of stocks of companies listed on HOSE that meet the criteria for inclusion in the basket and the filtering conditions.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản Lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Frequency of Net asset value (NAV) valuation: Valuation Date is the date on which the Fund's Net Asset Value is determined, including: (i) all Swap Transaction Days; and (ii) days on which the Fund's Net Asset Value is determined for reporting purposes (weekly, monthly, quarterly, annually) as required by Law or other purposes determined by the Fund Management Company. In case the Valuation Date falls on a weekend or holiday, the Valuation Date shall be the next Business Day immediately following that.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: được tổ chức định kỳ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

Fund Certificate Trading Frequency: held periodically every day on working days of the week.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

Investment restrictions: The investment portfolio structure of the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund must comply with the regulations in the Fund's charter and must ensure:

- (a) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
Not to invest more than ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of an issuer, except for Government debt instruments;
- (b) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của cùng một tổ chức phát hành (bao gồm tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ), ngoại trừ công cụ nợ Chính Phủ;
Not to invest more than twenty percent (20%) of the total value of the Fund's assets in outstanding securities of the same issuer (including deposits and money market instruments), except for Government debt instruments;
- (c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
Not to invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total value of assets in companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares or capital contributions; groups of subsidiaries with the same parent company, except in the case that such securities are Structured Securities in the portfolio of the Reference Index;
- (d) Không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
Not to invest in certificates of the same Fund;

- (e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
Only invest in public fund certificates, shares of other securities investment companies managed by other fund management companies and ensure the following restrictions:
- Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Do not invest more than 10% of the total outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Do not invest more than 20% of the total asset value of the Fund in fund certificates of a public fund, a public securities investment company;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
Do not invest more than 30% of the total asset value of the Fund in public fund certificates, or shares of public securities investment companies.
- (f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
Do not invest in real estate, unlisted shares, shares not registered for trading of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except in cases where those are Fund assets that benefit from the rights of the owner;
- (g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
Not to invest in securities issued by the Fund Management Company, Related Persons of the Fund Management Company, or Fund Authorized Members, except in the case that they are Component Securities included in the portfolio of the Reference Index;
- (h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng/giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.
At all times, the total value of commitments in derivative securities contracts/transactions and outstanding liabilities of the Fund must not exceed the Net Asset Value of the Fund.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a,b,c và e về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch và chỉ do các nguyên nhân sau:

The investment structure of the ETF Fund stipulated in points a, b, c and e on the Fund's investment restrictions is allowed to deviate and is only due to the following reasons:

- ✓ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
Due to market price fluctuations of assets in the Fund's investment portfolio;
- ✓ Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
Due to the Fund's payment obligations as prescribed by law, including the execution of investors' trading orders;
- ✓ Do thực hiện các hoạt động Hoán Đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu;
Due to the implementation of exchanging the basket of component securities;
- ✓ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

- ✓ *Due to the division, separation, consolidation and merger of issuing organizations;*
- ✓ **Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;**
The basket of component securities of the Reference Index changes;
- ✓ **Quỹ đang trong thời gian giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá ba (03) tháng.**
The Fund is in the process of dissolution or the Fund's operating period from the time of being granted the effective fund establishment registration certificate has not exceeded three (03) months.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Fiscal year, and currency

2.1 Kỳ kế toán/ Fiscal year

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ").

The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and applicable reporting framework

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable reporting framework

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

The Fund applies the Accounting Regime for Exchange-Traded Funds issued under Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime for Exchange-Traded Funds, Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

The financial statements are prepared in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime for Exchange Traded Funds, Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/ Registered accounting documentation system

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The registered accounting documentation system is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Applicable accounting policies

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Cash and cash equivalents include demand deposits and short-term investments with a term of no more than three (03) months at banks, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, which are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2 Các khoản đầu tư/ Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Investments in securities are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase of such investments including brokerage fees, transaction fees, and banking fees, and are revalued at the date of the financial position statement using the valuation method specified in section 4.2 (iii). Gains or losses from revaluation of investments are recorded in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoàn đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoàn đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The Fund records the portfolio of structural securities exchanged for fund certificates on the first working day (day T+1) after the exchange transaction date (day T) - the date confirming the completion of the transaction and confirming ownership for the Fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded as investments at zero value and are revalued on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính.

The value of a stock option is determined as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the amount of the option exercised on the date of the announcement of the option exercise multiplied by the rate required to purchase a new share. The value of the option will be revalued on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản

đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

According to Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guiding the operation and management of securities investment funds, investments in the Fund's Investment Portfolio are revalued at market prices on the date of the financial statements. If there is no market price on the most recent trading day before the valuation date or the market price fluctuates, the Fund Management Company may use fair value to revalue investments. Fair value is determined according to the principles, methods, or theoretical models for financial asset valuation as prescribed in the Fund's charter, or the Fund's valuation handbook or after being approved in writing by the Fund's Board of Representatives. Securities investments are revalued on the date of the financial statements in accordance with the Fund's Charter as follows:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Treasury bills, bank drafts, commercial paper, negotiable certificates of deposit, and discount money market instruments

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá

Purchase price plus accrued interest as of the day prior to the Valuation Date

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Non-interest-bearing instruments include bills, bonds, valuable papers and other non-interest-bearing instruments

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

Priority is given to one of the following prices, in order from top to bottom:

- Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán;
Market price is the price listed on the trading system of the stock exchange;
- Trong trường hợp không có giá thị trường, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lợi suất nội suy tuyến tính từ lãi suất trúng thầu gần nhất trước Ngày Định Giá hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.
In case there is no market price, the price is determined according to the cash flow discount model based on the linear interpolation yield from the most recent winning bid interest rate before the Valuation Date or another interest rate approved by the Fund Representative Board and the holding period of that instrument.

Trái phiếu/ Bond

Trái phiếu niêm yết/ Listed bonds:

Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

End-of-day listed price or other name depending on the internal regulations of the Stock Exchange (clean price), on the trading system of the Stock Exchange for ordinary buying and selling transactions (outright) on the nearest trading day before the valuation date plus accumulated interest;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, the bond price is the price determined by one of the following methods, implemented in the following order of priority:

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
The purchase price plus accumulated interest;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
Face value plus accumulated interest;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

Cổ phiếu/ Shares

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán:
Shares listed on the Stock Exchange:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Closing price or other name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange, of the most recent trading day before the valuation date;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, priority is given to one of the following prices in descending order:
 - Giá trị sổ sách;
Book value;
 - Giá mua;
Purchase price;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM:
Shares of public companies registered for trading on the UPCOM system:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Closing price or other name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange, of the most recent trading day before the valuation date;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
In case there is no transaction for more than 15 days from the valuation date, priority is given to one of the following prices in descending order:
 - Giá trị sổ sách;
Book value;
 - Giá mua;
Purchase price;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined by the method approved by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
Shares that are suspended from trading, or delisted or deregistered from trading:
 Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Priority will be given to one of the following prices, in descending order:
 - Giá trị sổ sách;
Book value;
 - Mệnh giá;
Par value;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Price is determined by the method approved by the Fund's Board of Representatives.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:
Shares of an organization in a state of dissolution or bankruptcy:
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Priority is given to one of the following prices, in order from top to bottom:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá;
80% of the liquidation value of that share on the date of the most recent financial report before the valuation date;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

Chứng khoán phái sinh/ Derivative securities

- Chứng khoán phái sinh niêm yết: giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
Listed derivative securities: closing price on the most recent trading day before the valuation date.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày Định giá được xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- *Listed derivative securities that have not been traded for more than 15 days before the valuation date are determined by another method approved by the Fund's Board of Representatives.*

Các tài sản được phép đầu tư khác/ Other assets allowed for investment

Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Price is determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ De-recognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investment in securities have expired or the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities. The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Receivables represent the book value of receivables from securities sales, dividends, bond interest, bank deposit interest, transferable certificate of deposit interest, and other receivables.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội nhà đầu tư thông qua. Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Provision for doubtful receivables is made for each receivable based on the time of overdue principal payment according to the original debt commitment (excluding debt extension between the parties), or based on the estimated loss that may occur. Receivables determined to be uncollectible will be written off when approved by the General Meeting of Investors. Provisions arising during the year related to securities sales receivables are recorded as expenses in the income statement.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác

được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Provisions arising during the year related to dividends, bond interest, bank deposit interest, and other receivables are recorded as reductions in income in the income statement.

4.4 Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for the purchase of investments, payables for fund management services, custody services, supervision services, fund administration services, and other services related to the fund's operations, payables from settlement with fund members and investors when the Fund purchases/sells restricted securities, payables to fund members and investors in the event of a corporate event (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising with restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of fund members and investors and other payables related to the fund's operations. Payables are stated at cost.

4.5 Dự phòng/ Provisions

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions include payables for the purchase of investments, payables for Fund management services, and payables from settlement with investors when the Fund purchases/sells securities on behalf of investors that will reduce future economic benefits to settle the obligations on such liabilities. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax discount rate that reflects the current market assessment of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính/ Classification of financial instruments

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Fund and the nature and extent of risks arising from financial instruments. The Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial asset measured at fair value through the Income Statement is financial asset that satisfies one of the following conditions:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

A financial asset is classified by the Fund as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
The asset is acquired principally for resale in the near term;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
A derivative financial instrument (except for a derivative financial instrument that is identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

At initial recognition, the Fund classifies a financial asset as measured at fair value through the Income Statement.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except for:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

Financial assets that the Fund, upon initial recognition, designates as measured at fair value through the Income Statement;

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Financial assets that the Fund designates as available for sale;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Financial assets that meet the definition of loans and receivables.

Các khoản cho vay và phải thu/ *Loans and receivables*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market, except for:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

Those that the Fund intends to sell immediately or shortly, which are classified as held for trading, and those that the Fund on initial recognition classifies as measured at fair value through the income statement;

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Those that the Fund on initial recognition classifies as available-for-sale;

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Those for which the holder may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, and which are classified as available for sale.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are either designated as available-for-sale or are not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

Financial assets measured at fair value through the income statement;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
Held-to-maturity investments;
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
Loans and receivables.

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities Measured at Fair Value Through Income Statement*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

A financial liability measured at fair value through an income statement is a financial liability that satisfies one of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
The financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it satisfies one of the following conditions:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
It is incurred principally to repurchase it in the short term;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
A derivative financial instrument (except for a derivative financial instrument that is identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as measured at fair value through an income statement.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
Financial liabilities are measured at amortized cost.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the Income Statement shall be classified as financial liabilities measured at amortized cost. The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

4.7 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Distribution of dividends to fund unitholders

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

When the Fund distributes dividends to fund unitholders, the Fund Management Company is required to comply with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 (“Circular 78/2014/TT-BTC”) amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 as well as Circular 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 (“Circular 111/2013/TT-BTC”) amended by Circular 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 (“Circular 92/2015/TT-BTC”) issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 issued by the Ministry of Finance regarding tax policy on profits distributions to corporate fund unitholders.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Accordingly, when the Fund distributes dividends to local corporate fund unitholders, such local corporate fund unitholders are responsible for tax declaration and payment obligations arising thereon as regulated. When the Fund distributes dividends to foreign corporate fund unitholders, the Fund Management Company is required to withhold and pay CIT on the distributed dividends (excluding the Fund’s distribution of after-tax profits and bond interest earned from tax-free bonds in accordance with the applicable regulations) on their behalf.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

When the Fund distributes dividends to individual fund unitholders (both residents and non-residents), the Fund Management Company is required to withhold and pay five percent (5%) personal income tax on the distributed dividends on their behalf.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of fund units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

The Fund Management Company is required to withhold and pay tax when it redeems its fund units from individual fund unitholders (both residents and non-residents) and foreign corporate fund unitholders on their behalf according to Circular 111/2013/TT-BTC amended by Circular 92/2015/TT-BTC, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance. The tax rate is zero point one percent (0.1%) on the redemption proceeds. The Fund Management Company is not responsible for withholding and paying CIT on redemption proceeds paid to local corporate fund unitholders. These local corporate fund unitholders are responsible for their own CIT declaration and payment obligations according to Circular 78/2014/TT-BTC amended by Circular 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành/ Issued capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend rights are classified as equity. Each fund certificate has a par value of VND 10,000, one fund certificate lot corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

The minimum number of swap transactions is one fund certificate lot corresponding to one hundred thousand (100,000) fund certificates. The net asset value per fund certificate lot is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificate lots rounded to the nearest unit. The net asset value per fund certificate is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificates in circulation and rounded to (02) decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital is the capital contribution from the exchange of a fund certificate lot for a portfolio of underlying securities. Issued capital is reflected at the par value of the fund certificate and is recorded on the second business day from the date of the swap transaction - the date of confirmation of completion of the transaction and confirmation of ownership for the Fund.

(ii) Vốn góp mua lại/ Redeemed capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The redeemed capital is the capital contribution from the exchange of the portfolio of securities for a lot of fund certificates. The repurchased capital is reflected at the par value of the fund certificates. The repurchased capital is reflected at the par value of the fund certificates and is recorded on the first business day (day T+1) after the exchange transaction date (day T) - the date of confirmation of the transaction completion and confirmation of ownership for the Fund.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Share premium represents the difference between the net asset value per fund unit used for redemption and the par value for the fund units issued/repurchased.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund profits distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund's Charter.

4.9 Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest income, Bond income and Dividend income

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits at banks, interest income from transferable certificates of deposit, and interest income from bonds are recognized in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the statement of income when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividends is established.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công Ty Lưu ký Và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the statement of income upon receipt of the trading report from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") which is verified by the Supervisory Bank (for listed securities) and completion of the sale agreement of transferring assets (for unlisted securities).

4.10 Chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized on an accrual basis in the report of operations.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Net Asset Value per Fund Unit and Net Asset Value per Lot

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Net Asset Value per Fund Unit is calculated by dividing the Fund's net asset value by the number of Fund Units outstanding at the reporting date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Net Asset Value per Lot is calculated by dividing the Fund's net asset value by the number of Fund Units outstanding at the reporting date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net Asset Value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12 Các bên liên quan/ Related parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as prescribed in the Law on Securities are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng không/ Nil balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances specified in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETF funds that are not shown in this financial statement indicate nil balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant events or transactions during the accounting period

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ Cash at bank

	31/12/2024 VND	30/09/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký/ Cash at bank for Fund's operation	435.683.865	301.930.198
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term under three (03) months	-	-
	435.683.865	301.930.198

5.2 Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Table of market price fluctuations or fair value of investments:

Khoản đầu tư/ Investments	Giá mua/ Cost	Giá thị trường/ Market Price	Chênh lệch đánh giá/ Difference		Giá trị đánh giá lại/ Value of revaluation
			Chênh lệch tăng/ Value increase	Chênh lệch giảm/ Value decrease	
			VND	VND	
Cổ phiếu/ Shares	96,057,186,406	106,832,007,900	12,534,666,996	(1,759,845,502)	106,832,007,900
	96,057,186,406	106,832,007,900	12,534,666,996	(1,759,845,502)	106,832,007,900

5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Management fee payable

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND /năm tài chính và được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND.

The Fund management service fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the net asset value of the Fund on the valuation date. The fund management service fee is 0.67% of the net asset value of the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund / financial year and is paid to KIM Vietnam Fund Management Company Limited to perform management services for the KIM Growth VN DIAMOND ETF Fund.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Fees for custody services, Fund supervision services, Fund administration, transfer agent service fees

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee Schedule
Giám sát/ Supervisory	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.02%*NAV/year, minimum 5.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Lưu ký chứng khoán/ Securities Custody	0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.06%*NAV/year, minimum 20.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Quản trị quỹ/ Fund Admin	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>0.03%*NAV/year, minimum 15.000.000 VND/month (excluding VAT if any)</i>
Đại Lý Chuyển Nhượng/ Transfer Agent	Được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có) <i>Paid to the organization providing Transfer Agent services to the Fund at a fee of VND 5,000,000/month (excluding VAT if applicable)</i>

5.3.3 Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Service price for calculating reference net asset value (iNAV), service price for managing and operating reference index

5.3.3.1 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, Service price for calculating reference net asset value (iNAV):

Giá dịch vụ được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm thuế VAT nếu có)

Chỉ số/Index	Tiền cung cấp dịch vụ tối thiểu/năm	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm) Basic Service Fee (% NAV/Year)			
	VND Minimum Service Fee/Year (VND)	Dưới 500 tỷ đồng Below VND 500 billion	Từ 500 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng From VND 500 billion to under VND 1,000 billion	Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng From VND 1,000 billion to under VND 2,000 billion	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên From VND 2,000 billion and above
VN DIAMOND	240.000.000	0,080	0,065	0,055	0,040

5.3.3.2. Tính toán giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Service price for managing and operating reference index:

Mức phí: 0,05 NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT nếu có)

Fee rate: 0.05% of NAV per year, with a minimum of VND 50,000,000 per year (excluding VAT, if any)

5.4 Các chi phí và lệ phí khác/ Other expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

Other expenses of the Fund include:

- a) Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees including brokerage fees, transfer fees for Fund asset transactions payable to the securities company;
- b) Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Auditing fees payable to the auditing organization;
- c) Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal consulting service fees, quotation services and other reasonable services;
- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
Costs of drafting, printing, sending the Prospectus, summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of information disclosure of the Fund; costs of organizing meetings of the General Meeting of Investors, Fund Representative Board;
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to the implementation of Fund asset transactions;
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;
- g) Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Reasonable and valid costs decided by the Fund Representative Board;
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
Insurance costs (if any);
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the provisions of law;
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and provisions of law;
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.
Other types of expenses in accordance with the provisions of law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Equity owner fluctuations

	Đơn vị/ Unit	Tại ngày/ At 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ/ Movement during the period	Tại ngày/ At 31/12/2024
Vốn góp phát hành/ Capital from subscription				
Số lượng CCQ (1) Number of fund units	CCQ	8.500.000	0	8.500.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	85.000.000.000	0	85.000.000.000

<i>Face value</i>				
Thặng dư vốn góp phát hành (3) <i>Share premium</i>	VND	8.491.948.710	0	8.491.948.710
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) <i>Total of Capital from subscription</i>	VND	93.491.948.710	0	93.491.948.710
Vốn góp hoán đổi lại/ <i>Capital from redemption</i>				
Số lượng CCQ (5) <i>Number of fund units</i>	CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) <i>Face value</i>	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) <i>Share premium</i>	VND	-	-	-
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) <i>Total of Capital from subscription</i>	VND	-	-	-
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) <i>Number of outstanding fund units</i>	CCQ	8.500.000	-	8.500.000
Giá trị vốn góp hiện hành <i>Contributed capital</i>				
(10) = (4) + (8)	VND	93.491.948.710	-	93.491.948.710
Lãi/Lỗ lũy kế (11) <i>Undistributed earnings</i>	VND	14.277.939.787	(959.764.352)	13.318.175.435
NAV hiện hành <i>Net Asset Value</i>				
(12) = (10) + (11)	VND	107.769.888.497	(959.764.352)	106.810.124.145
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) <i>Net Asset Value per Fund Certificate</i>	VND/CCQ	12.678,81		12,565.59
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} <i>Net Asset Value per lot of Fund Certificate</i>	NAV/ Lô CCQ	1.267.881.041		1.256.589.695

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed profits*

	Tại ngày/At 30/09/2024 VND	Phát sinh trong kỳ/ <i>Movement</i> during the period VND	Tại ngày/At 31/12/2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối/ <i>Undistributed profits</i>	14.277.939.787	(959.764.352)	13.318.175.435
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ <i>Total of Undistributed profits</i>	14.277.939.787	(959.764.352)	13.318.175.435

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Subsequent event after the date of the financial statement*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There have been no significant subsequent events occurring after the reporting date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)


Dương Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC